

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRĂNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 9 - 2022

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRĂNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Phạm Thị Yến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Văn H.

Ông Lê Đình Nhung.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

+ Ông **L. T. H**, sinh năm 1967; địa chỉ: KP X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà **N. T. N**, sinh năm 1970; địa chỉ: KP X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:**

+ Ông **T. M. T**, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố X, phường Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

+ Bà **P. T. T. T**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

(Là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 18/3/2022).

**- Bị đơn:**

+ Ông **N. V. L**, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

+ Bà **N. T. T. T**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2022 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông T. M. T và bà Phạm Thị Thuý An trình bày:**

Giữa ông H, bà N và ông L, bà T có mối quan hệ quen biết nên ông H, bà N có cho ông L, bà T vay tiền nhiều lần. Tính đến ngày 05/8/2019, hai bên chốt nợ thì tổng cộng số tiền ông L, bà T vay của ông H, bà N là 1.500.000.000 đồng. Cùng ngày 05/8/2019, ông H, bà N và ông L, bà T đến Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh ký hợp đồng vay tài sản. Nội dung, ông H, bà N cho ông L, bà T vay số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 05/8/2019, lãi suất không vượt quá 20%/năm. Khi vay tiền, ông L, bà T không thế chấp tài sản gì cho ông H, bà N. Từ ngày vay đến nay, tiền gốc và lãi ông L, bà T không trả cho ông H, bà N số tiền nào.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2022, nguyên đơn – bà N. T. N trình bày:**

Vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông L, bà T nên hai bên có quen biết nhau. Vì vậy, vợ chồng bà có cho vợ chồng ông L, bà T vay tiền nhiều lần với số tiền tổng cộng 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Ngày 05/8/2019, hai bên đến Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh ký hợp đồng vay tài sản, nội dung ông L, bà T vay của vợ chồng bà số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 05/8/2019, lãi suất không vượt quá 20%/năm. Tuy nhiên, thực tế hai bên thoả thuận bằng lời nói mỗi tháng ông L, bà T sẽ trả cho vợ chồng bà lãi suất là 3%/tháng. Sau đó, ông L có chuyển khoản vào tài khoản của con trai vợ chồng bà là anh L. T. T để trả tiền lãi cho vợ chồng bà được tổng cộng số tiền 215.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 12/8/2020 trả 15.000.000 đồng; ngày 17/8/2020 trả 5.000.000 đồng; ngày 03/9/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 13/10/2020 trả 15.000.000 đồng; ngày 21/10/2020 trả 10.000.000 đồng; ngày 05/12/2020 trả 10.000.000 đồng; ngày 10/12/2020 trả 10.000.000 đồng; ngày 14/12/2020 trả 10.000.000 đồng; ngày 28/12/2020 trả 10.000.000 đồng; ngày 11/01/2021 trả 20.000.000 đồng; ngày 09/02/2021 trả 20.000.000 đồng; ngày 16/3/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 01/4/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 19/4/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 27/5/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 21/6/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 28/6/2021 trả 5.000.000 đồng; ngày 04/11/2021 trả 10.000.000 đồng; ngày 15/12/2021 trả 5.000.000 đồng.

Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông T. M. T trình bày: số tiền 1.500.000.000 đồng do ông L, bà T vay của ông H, bà N một lần vào

ngày 05/8/2019 chứ không phải vay nhiều lần như các lời khai của ông và nguyên đơn đã khai trước đây. Hợp đồng vay tài sản thể hiện lãi suất không vượt quá 20%/năm. Tuy nhiên, thực tế hai bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất là 6%/tháng. Tổng cộng tiền lãi ông L, bà T đã cho ông H, bà N được 215.000.000 (Hai trăm mười lăm triệu) đồng. Nay ông yêu cầu ông L, bà T trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng và tính lại tiền lãi từ ngày 05/8/2019 cho đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm là 03 năm 01 tháng 22 ngày với mức lãi suất 20%/năm, cụ thể như sau:

$1.500.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 944.383.000 \text{ đồng}$  – 215.000.000 đồng tiền lãi ông L, bà T đã trả nên số tiền lãi ông L, bà T còn phải trả cho ông H, bà N là 729.383.000 (Bảy trăm hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

***Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2022, bị đơn – ông N. V. L trình bày:***

Giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông H, bà N có góp vốn để mua bán đất chung với nhau. Sau khi tính toán thì vợ chồng ông còn nợ lại vợ chồng ông H, bà N số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Vì vậy, hai bên thống nhất chuyển số tiền 1.500.000.000 đồng vợ chồng ông nợ ông H, bà N sang tiền vay. Đồng thời, ngày 05/8/2019, hai bên ký hợp đồng vay tài sản, nội dung vợ chồng ông vay vợ chồng ông H, bà N số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng và công chứng tại Văn phòng Công chứng Số 2 tỉnh Tây Ninh. Theo hợp đồng vay, hai bên thoả thuận thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất do hai bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Tuy nhiên, thực tế tiền lãi vợ chồng ông trả cho ông H, bà N là 6%/tháng. Từ ngày vay đến nay, tiền gốc vợ chồng ông chưa trả cho ông H, bà N số tiền nào nhưng tiền lãi tổng cộng vợ chồng ông đã trả cho vợ chồng ông H, bà N khoảng 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Những lần trả tiền lãi hai bên không làm giấy tờ gì. Do tiền lãi vợ chồng ông đã trả cho ông H, bà N tương đương với tiền gốc nên nay ông chỉ đồng ý cùng bà T trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng, đồng thời, ông yêu cầu Toà án tính lại tiền lãi mà vợ chồng ông đã trả cho ông H, bà N. Ngoài ra, ông không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

***\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2022, bị đơn – bà N. T. T trình bày:***

Bà xác nhận ngày 05/8/2019, vợ chồng bà có ký hợp đồng vay tài sản với ông H, bà N tại Văn phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh để vay ông H, bà N số tiền 1.500.000.000 đồng, vợ chồng bà có trả tiền lãi cho ông H, bà N bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của con trai ông H, bà N nhưng bà không nhớ tiền lãi vợ chồng bà đã trả được bao nhiêu và cũng không nhớ mức lãi suất đã trả là bao nhiêu nên bà thống nhất với lời trình bày của ông L về lãi suất và số tiền lãi đã trả. Nay bà cũng thống nhất với ý kiến của ông L là chỉ đồng ý trả cho ông H, bà N số tiền gốc 750.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi cho ông H, bà N đồng thời yêu cầu Toà án tính lại tiền lãi vợ chồng bà đã trả cho ông H, bà N.

***Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:***

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. T. H, bà N. T. N đối với ông N. V. L, bà N. T. T. T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông N. V. L, bà N. T. T. T có nghĩa vụ trả cho ông L. T. H, bà N. T. N số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà P. T. T. A và bị đơn – ông N. V. L, bà N. T. T. T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà An, ông L, bà T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 1.500.000.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền 1.500.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày, ngày 05/8/2019 (dương lịch) tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh, ông L, bà T ký “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” để vay ông H, bà N số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Như vậy, việc ông L, bà T có nợ ông H, bà N số tiền 1.500.000.000 đồng là có thật. Theo hợp đồng vay tài sản hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày từ ngày ký hợp đồng vay tài sản đến nay, ông L, bà T chưa trả cho ông H, bà N số tiền gốc nào. Việc ông L, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay ông H, bà N khởi kiện yêu cầu ông L, bà T trả số tiền vay gốc 1.500.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

**[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:**

Theo Đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thể hiện lãi suất hai bên thoả thuận là 20%/năm. Ông L, bà T trình bày lãi suất thoả thuận là 6%/tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2022, bà N. T. N trình bày lãi suất ông L, bà T trả cho vợ chồng bà là 3%/tháng. Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông T. M. T trình bày lãi suất hai bên thoả thuận 6%/tháng. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc trả lãi nhưng lời trình bày của các đương sự có mâu thuẫn về mức lãi suất nên thuộc trường hợp có tranh chấp về lãi suất. Vì vậy, lãi suất được xác định là 10%/năm. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi suất 20%/năm của nguyên đơn.

Ông L, bà T cho rằng tiền lãi ông L, bà T đã trả cho ông H, bà N là 1.500.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã ấn định cho bị đơn thời hạn cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đồng thời phân tích hậu quả của việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nhưng ông L, bà T vẫn không cung cấp chứng cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét ý kiến của ông L, bà T. Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận tiền lãi đã nhận của ông L, bà T là 215.000.000 đồng và lần trả tiền lãi cuối cùng là ngày 15/12/2021. Tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày vay đến ngày 15/12/2021 là 354.166.666 đồng. Như vậy, tiền lãi đã nhận không vượt quá tiền lãi theo quy định nên không khấu trừ vào tiền gốc.

Tiền lãi được tính lại tương ứng với thời hạn vay từ ngày 05/8/2019 đến ngày 27/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 03 năm 01 tháng 22 ngày và được tính như sau:

$1.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 471.667.000$   
(Bốn trăm bảy mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Tiền lãi ông H, bà N đã nhận là 215.000.000 đồng nên ông L, bà T còn phải trả cho ông H, bà N số tiền lãi là  $471.667.000 \text{ đồng} - 215.000.000 \text{ đồng} = 256.667.000$  (Hai trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông L, bà T có nghĩa vụ trả cho ông H, bà N số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 256.667.000 đồng, tổng cộng là 1.756.667.000 (Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Ông H, bà N yêu cầu trả tiền lãi là 729.383.000 đồng nên yêu cầu trả tiền lãi không được chấp nhận là  $729.383.000 \text{ đồng} - 256.667.000 \text{ đồng} = 472.716.000$  đồng.

**[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:** bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$36.000.000 \text{ đồng} + (956.667.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 64.700.000$  (Sáu mươi bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Ông H, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền tính lãi không được chấp nhận là 472.716.000 đồng, án phí được tính như sau:

$20.000.000 \text{ đồng} + (72.716.000 \times 4\%) = 22.909.000$  (Hai mươi hai triệu chín trăm lẻ chín nghìn) đồng.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L. T. H, bà N. T. N đối với ông N. V. L, bà N. T. T. T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông N. V. L và bà N. T. T. T có nghĩa vụ trả cho ông L. T. H và bà N. T. N số tiền 1.756.667.000 (Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: ông N. V. L, bà N. T. T. T phải chịu 64.700.000 (Sáu mươi bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Ông H, bà N phải chịu 22.909.000 (Hai mươi hai triệu chín trăm lẻ chín nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H, bà N đã nộp là 39.000.000 (Ba mươi chín triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026633 ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả lại cho ông H, bà N số tiền 16.091.000 (Mười sáu triệu không trăm chín mươi một nghìn) đồng.

**3.** Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Yến**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**